



shāng xīn

伤心

Adjective · sad

Example Sentences

tā kū le yīn wèi tā hěn shāng xīn
他哭了，因为他很伤心。

He cried because he was very sad.

tīng dào zhè ge xiāo xī tā fēi cháng shāng xīn
听到这个消息，她非常伤心。

Hearing this news, she was very sad.

kàn dào zì jǐ xīn kǔ wán chéng de zuò pǐn bèi huǐ tā fēi cháng shāng xīn
看到自己辛苦完成的作品被毁，他非常伤心。

Seeing his hard work destroyed made him very sad.

Trace each character, then write the word on your own.

伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤											
心	心	心	心	心	心	心	心	心											